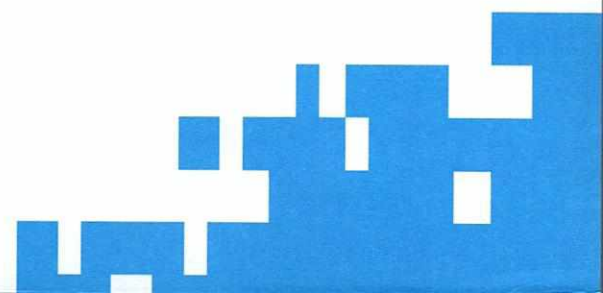


**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 52

2361  
CÔNG  
TNH  
- TOÁN  
M VIỆC  
HỒ

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban – Bổ nhiệm ngày 01/05/2023
Bà Lê Thị Thuý	Trưởng ban – Miễn nhiệm ngày 01/05/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hầu Văn Tuấn	Giám đốc tài chính – Bổ nhiệm ngày 25/09/2023

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

### **CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 271 /2024/KT-RSMHCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2023-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**Lê Võ Thuỳ Linh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
3525-2021-026-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>403.101.143.434</b>	<b>314.974.858.712</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>71.485.359.897</b>	<b>91.532.223.138</b>
1. Tiền	111		46.485.359.897	33.532.223.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	58.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>215.573.201.719</b>	<b>94.361.331.955</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	76.393.558.224	78.323.771.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	75.041.010.562	21.853.674.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	90.992.697.961	17.124.108.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(26.854.065.028)	(22.940.222.013)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>113.739.288.576</b>	<b>128.410.629.891</b>
1. Hàng tồn kho	141		115.290.093.445	129.961.434.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.303.293.242</b>	<b>670.673.728</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	175.600.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	103.827.383	470.642.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	2.199.465.859	24.430.400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>366.774.571.587</b>	<b>398.032.317.442</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.085.352.449</b>	<b>2.323.367.269</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	3.085.352.449	2.323.367.269
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>307.738.921.969</b>	<b>362.716.604.563</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	293.250.734.103	347.942.339.157
Nguyên giá	222		767.417.535.877	768.655.899.802
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(474.166.801.774)	(420.713.560.645)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	14.488.187.866	14.774.265.406
Nguyên giá	228		19.929.726.974	19.929.726.974
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.441.539.108)	(5.155.461.568)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38.750.707.333</b>	<b>14.677.501.014</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	38.750.707.333	14.677.501.014
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.199.589.836</b>	<b>18.314.844.596</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	15.497.653.076	15.791.425.649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	1.701.936.760	2.523.418.947
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>769.875.715.021</b>	<b>713.007.176.154</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>169.308.485.914</b>	<b>179.504.113.691</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129.321.985.914</b>	<b>178.517.613.691</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	27.673.443.826	59.939.839.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	4.086.056.943	4.378.020.883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	6.826.074.195	42.386.204.809
4. Phải trả người lao động	314		35.012.413.226	41.646.851.133
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	3.153.604.226	1.406.524.100
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.738.097.824	2.980.225.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	49.977.716.220	24.918.368.315
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		854.579.454	861.579.454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>39.986.500.000</b>	<b>986.500.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	39.000.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>600.567.229.107</b>	<b>533.503.062.463</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.18	<b>600.567.229.107</b>	<b>533.503.062.463</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		293.769.438.455	221.945.285.914
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.283.196.478	107.023.996.586
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	1.014.436.181
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.283.196.478	106.009.560.405
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.514.594.174	4.533.779.963
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>769.875.715.021</b>	<b>713.007.176.154</b>

Phê duyệt



**Nguyễn An Thái**  
 Tổng Giám đốc

Người lập

**Dương Thị Ngọc Ngân**  
 Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	901.723.777.354	1.113.267.981.194
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		901.723.777.354	1.113.267.981.194
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	638.276.847.595	852.321.476.282
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		263.446.929.759	260.946.504.912
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.106.624.422	1.533.487.612
6. Chi phí tài chính	22	5.4	4.702.482.287	1.147.143.690
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.366.794.179</i>	<i>824.227.032</i>
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.162.427.454	3.342.499.860
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	97.411.252.744	107.435.397.997
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		159.277.391.696	150.554.950.977
10. Thu nhập khác	31	5.7	3.956.937.644	2.975.815.244
11. Chi phí khác	32	5.8	3.357.802.186	1.899.224.101
12. Lợi nhuận khác	40		599.135.458	1.076.591.143
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		159.876.527.154	151.631.542.120
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	33.814.178.323	30.719.689.700
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	821.482.187	(527.204.015)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		125.240.866.644	121.439.056.435
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		125.083.352.433	121.158.169.882
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		157.514.211	280.886.553
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	6.254	6.058
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	6.254	6.058



Phê duyệt

Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		159.876.527.154	151.631.542.120
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	76.845.135.615	74.170.755.601
Các khoản dự phòng	03		3.913.843.015	935.053.004
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.309.439	174.623.664
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.276.887.879)	(1.699.438.255)
Chi phí lãi vay	06	5.4	4.366.794.179	824.227.032
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh</b>	<b>08</b>		<b>240.739.721.523</b>	<b>226.036.763.166</b>
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		1.346.030.782	3.931.846.428
Tăng hàng tồn kho	10		14.671.341.315	(60.376.331.713)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48.575.643.131)	2.488.849.206
Giảm chi phí trả trước	12		469.373.073	1.142.633.486
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.893.525.687)	(613.424.115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(53.651.956.788)	(6.065.525.891)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.000.000)	(10.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>151.098.341.087</b>	<b>166.534.810.567</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(189.171.929.432)	(130.578.739.663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.103.531.986	2.817.895.623
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(330.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	1.052.403.407	1.218.042.978
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(177.015.994.039)</b>	<b>(126.872.801.062)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	110.485.553.385	108.538.967.515
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(46.426.205.480)	(83.620.599.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.176.700.000)	(22.186.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5.882.647.905</b>	<b>2.731.668.315</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(20.035.005.047)</b>	<b>42.393.677.820</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		91.532.223.138	49.313.168.982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.858.194)	(174.623.664)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>71.485.359.897</b>	<b>91.532.223.138</b>

Phê duyệt



Nguyễn An Thái  
Tổng Giám đốc

Người lập

Dương Thị Ngọc Ngân  
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	64,90	129.801.720.000	64,90
Các cổ đông khác	70.198.280.000	35,10	70.198.280.000	35,10
<b>Cộng</b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Ngành nghề hoạt động chính</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí Nghiệp Hiệp An	Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh.	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.	Nghĩa Lập, xã Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Kinh doanh cao lanh	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	Vận chuyển nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2023 là 731 (31/12/2022 là: 774).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	94,39%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Đồng Nai.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

#### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **3.4. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

##### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	02 - 16 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 - 07 năm

#### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

###### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Thửa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Các thửa đất, tờ bản đồ và thời hạn sử dụng tương ứng tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông như sau:

<u>Thửa đất</u>	<u>Tờ bản đồ</u>	<u>Thời hạn sử dụng</u>
Số 13	Số 5	Đến năm 2056
Số 64	Số 5	Đến 15/10/2056
Số 27	Số 15	Đến 01/07/2064
Số 84	Số 16	Đến 01/07/2064
Số 27	Số 22	Đến 2050
Số 63	Số 5	Đến 2050
Số 29	Số 22	Đến 03/2058
Số 61	Số 15	Đến 2050

- Thửa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang là quyền sử dụng đất đang chờ hoàn tất đầy đủ giấy tờ hợp lý hợp lệ, bao gồm:

- Thửa đất số: 79, Tờ bản đồ số: 12, thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2063.
- Thửa đất số: 184, 185, 181 Tờ bản đồ số: 61, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 01/07/2064, trong đó có 1.636 m<sup>2</sup> sử dụng đến 15/10/2048.
- Thửa đất số: 65 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056 và đến 2057.
- Thửa đất số: 104 Tờ bản đồ số: 1, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2061.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.12. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

### **3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **3.14. Doanh thu và thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

## **3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

## **3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

## **3.17. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### **3.18. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%
- Các thành phẩm dịch vụ khác: 10%

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

### **3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.187.184.439	2.189.689.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.298.175.458	31.342.533.876
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	58.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>71.485.359.897</u></b>	<b><u>91.532.223.138</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1% đến 6%/năm.

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	69.622.793	3.807.269.827
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	67.521.372.376	65.713.938.170
<b>Cộng</b>	<b><u>76.393.558.224</u></b>	<b><u>78.323.771.052</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Lê Hữu Chiến (*)	49.930.000.000	-
Nguyễn Viết Lương (**)	8.195.416.799	8.195.416.799
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Chuyển Đổi Số Đại Nam (***)	5.395.500.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (****)	3.220.123.000	3.020.123.000
Các nhà cung cấp khác	3.787.970.763	6.126.134.272
<b>Cộng</b>	<b>75.041.010.562</b>	<b>21.853.674.071</b>

(\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

(\*\*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(\*\*\*) Là khoản trả trước cho việc cung cấp, lắp đặt trạm trộn bê tông theo Hợp đồng số HDTT.23-024/DTDAINAM-LBMDAKNONG ký kết ngày 19 tháng 03 năm 2023.

(\*\*\*\*) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>				
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	75.797.521.000	-	4.600.000.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	9.778.223.669	(19.780.700)	7.120.186.266	-
Phải thu khác	991.079.426	(118.932.268)	978.048.713	(123.941.974)
<b>Cộng</b>	<b>90.992.697.961</b>	<b>(4.564.586.834)</b>	<b>17.124.108.845</b>	<b>(4.549.815.840)</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Ký cược, ký quỹ	3.085.352.449	-	2.323.367.269	-

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	28.508.483.033	6.223.627.039	20.389.799.598	1.999.393.425
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.609.449.134	40.240.100	4.551.340.840	1.525.000
<b>Cộng</b>	<b>33.117.932.167</b>	<b>6.263.867.139</b>	<b>24.941.140.438</b>	<b>2.000.918.425</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND			Tại ngày 01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	24.315.369.112	6.263.867.139		16.138.577.383	2.000.918.425	
<b>Cộng</b>	<b><u>33.117.932.167</u></b>	<b><u>6.263.867.139</u></b>		<b><u>24.941.140.438</u></b>	<b><u>2.000.918.425</u></b>	

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.170.590.104	-	85.611.126.429	-
Công cụ, dụng cụ	1.914.859.110	-	1.883.632.142	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.176.427.067	-	3.942.971.908	-
Thành phẩm	28.252.674.869	(835.242.862)	37.142.092.799	(835.242.862)
Hàng hóa	775.542.295	(715.562.007)	1.381.611.482	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b><u>115.290.093.445</u></b>	<b><u>(1.550.804.869)</u></b>	<b><u>129.961.434.760</u></b>	<b><u>(1.550.804.869)</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự án Hệ nghiên Camly	22.906.734.624	-
Mua quyền sử dụng đất	7.047.005.500	7.047.005.500
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	3.874.410.560	454.254.856
Xây dựng dự án mỏ đá Tây Đại Lào	-	4.555.032.212
Khác	4.922.556.649	2.621.208.446
<b>Cộng</b>	<b><u>38.750.707.333</u></b>	<b><u>14.677.501.014</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2023	110.932.993.748	372.932.375.204	281.415.705.296	2.317.805.796	520.611.939	536.407.819	768.655.899.802
Mua trong năm	1.292.398.732	1.995.863.635	18.615.246.422	-	-	-	21.903.508.789
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.857.670.326	3.985.321.420	-	-	-	-	7.842.991.746
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.890.450.673)	(25.094.413.787)	-	-	-	(30.984.864.460)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>116.083.062.806</b>	<b>373.023.109.586</b>	<b>274.936.537.931</b>	<b>2.317.805.796</b>	<b>520.611.939</b>	<b>536.407.819</b>	<b>767.417.535.877</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2023	62.483.205.457	201.992.235.431	154.237.475.742	1.163.624.257	520.611.939	316.407.819	420.713.560.645
Khấu hao trong năm	9.553.442.043	30.361.071.211	36.255.961.237	388.583.584	-	-	76.559.058.075
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.825.869.260)	(17.279.947.686)	-	-	-	(23.105.816.946)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>72.036.647.500</b>	<b>226.527.437.382</b>	<b>173.213.489.293</b>	<b>1.552.207.841</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>474.166.801.774</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2023	48.449.788.291	170.940.139.773	127.178.229.554	1.154.181.539	-	220.000.000	347.942.339.157
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>44.046.415.306</b>	<b>146.495.672.204</b>	<b>101.723.048.638</b>	<b>765.597.955</b>	<b>-</b>	<b>220.000.000</b>	<b>293.250.734.103</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình là 135.475.405.194 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 234.996.020.860 VND.

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hàm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	16.884.831.876	2.528.795.098	516.100.000	19.929.726.974
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>16.884.831.876</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>516.100.000</b>	<b>19.929.726.974</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	2.110.566.470	2.528.795.098	516.100.000	5.155.461.568
Khấu hao trong năm	286.077.540	-	-	286.077.540
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>2.396.644.010</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>516.100.000</b>	<b>5.441.539.108</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	14.774.265.406	-	-	14.774.265.406
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>14.488.187.866</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.488.187.866</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 6.436.207.964 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Dài hạn:		
Quyền khai thác khoáng sản (*)	15.175.702.880	14.508.062.380
Các khoản khác	321.950.196	1.283.363.269
<b>Cộng</b>	<b><u>15.497.653.076</u></b>	<b><u>15.791.425.649</u></b>

(\*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	13.703.867.246	13.274.306.654
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.299.114.567	1.016.935.659
Quyền khai thác mỏ Tutra	172.721.067	216.820.067
<b>Cộng</b>	<b><u>15.175.702.880</u></b>	<b><u>14.508.062.380</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	197.756.301	197.756.301	8.094.808.512	8.094.808.512
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	3.592.843.506	3.592.843.506	10.017.276.606	10.017.276.606
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	915.316.796	915.316.796	2.999.206.692	2.999.206.692
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	22.967.527.223	22.967.527.223	38.828.547.630	38.828.547.630
<b>Cộng</b>	<b>27.673.443.826</b>	<b>27.673.443.826</b>	<b>59.939.839.440</b>	<b>59.939.839.440</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi khoản nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Phúc Minh	459.900.000	459.900.000
Các khách hàng khác	3.626.156.943	3.918.120.883
<b>Cộng</b>	<b>4.086.056.943</b>	<b>4.378.020.883</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	103.827.383	1.101.046.522	84.159.427.557	90.303.384.488	470.642.828	7.611.818.898
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	293.768.519	293.768.519	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.212.669.785	33.814.178.323	53.651.956.788	-	25.050.448.250
Thuế thu nhập cá nhân	-	470.981.159	5.353.588.113	5.517.486.990	-	634.880.036
Thuế tài nguyên	63.853.161	92.640	9.096.886.440	14.270.456.735	22.903.500	5.132.713.274
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.131.085.798	-	7.042.936.884	12.168.483.293	-	2.994.460.611
Các loại thuế khác	3.000.000	41.284.089	1.884.390.149	2.807.989.800	-	961.883.740
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	56.725.232	56.725.232	1.526.900	-
<b>Cộng</b>	<b>2.303.293.242</b>	<b>6.826.074.195</b>	<b>141.701.901.217</b>	<b>179.070.251.845</b>	<b>495.073.228</b>	<b>42.386.204.809</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Các khoản trích trước cung cấp quyền Camly	1.476.216.131	-
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.257.391.628	1.343.590.733
Các khoản trích trước khác	419.996.467	62.933.367
<b>Cộng</b>	<b>3.153.604.226</b>	<b>1.406.524.100</b>

**4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	427.287.136	612.264.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.310.810.688	2.367.961.050
<b>Cộng</b>	<b>1.738.097.824</b>	<b>2.980.225.557</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.744.202.495	9.744.202.495	19.840.931.834	26.482.358.854	16.385.629.515	16.385.629.515
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.233.513.725	10.233.513.725	15.644.621.551	13.943.846.626	8.532.738.800	8.532.738.800
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	15.000.000.000	15.000.000.000	21.000.000.000	6.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49.977.716.220</b>	<b>49.977.716.220</b>	<b>71.485.553.385</b>	<b>46.426.205.480</b>	<b>24.918.368.315</b>	<b>24.918.368.315</b>
<b>Dài hạn:</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.000.000.000	39.000.000.000	60.000.000.000	21.000.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.977.716.220</b>	<b>88.977.716.220</b>	<b>131.485.553.385</b>	<b>67.426.205.480</b>	<b>24.918.368.315</b>	<b>24.918.368.315</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.  
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 6,00%/năm.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.  
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất: 9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.  
Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Tập đoàn đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động

Tài sản đảm bảo bao gồm: - Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9.

- Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

- Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

- Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.701.936.760	2.523.418.947

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	100.000.000.000	60.570.786.237	199.037.371.599	69.940.365.042	5.032.183.150	434.580.706.028
Tăng vốn trong năm trước	100.000.000.000	(60.570.786.237)	(39.429.213.763)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	121.158.169.882	280.886.553	121.439.056.435
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	62.337.128.078	(62.337.128.078)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(10.000.000.000)	(186.700.000)	(10.186.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(12.000.000.000)	-	(12.000.000.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	262.589.740	(592.589.740)	(330.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	-	221.945.285.914	107.023.996.586	4.533.779.963	533.503.062.463
Lãi trong năm nay	-	-	-	125.083.352.433	157.514.211	125.240.866.644
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	71.824.152.541	(71.824.152.541)	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(38.000.000.000)	(176.700.000)	(38.176.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>293.769.438.455</b>	<b>102.283.196.478</b>	<b>4.514.594.174</b>	<b>600.567.229.107</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	129.801.720.000
Các cổ đông khác	70.198.280.000	70.198.280.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**4.18.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	125.083.352.433	121.158.169.882
Lãi hợp nhất sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	125.083.352.433	121.158.169.882
Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>6.254</b>	<b>6.058</b>

**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
USD	33.624,33	976,17
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	44.251.728.359	72.690.106.568
Doanh thu gồm sứ chịu nhiệt	32.241.128.856	33.940.464.581
Doanh thu gạch	21.393.841.549	31.406.181.005
Doanh thu cao lanh	23.938.255.893	11.864.413.499
Doanh thu bê tông	777.371.484.625	960.876.045.945
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	2.527.338.072	2.490.769.596
<b>Tổng cộng</b>	<b>901.723.777.354</b>	<b>1.113.267.981.194</b>

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8

	10.021.247.413	18.322.139.362
--	----------------	----------------

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	5.174.454.278	21.268.509.972
Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt	21.629.296.647	24.791.298.249
Giá vốn gạch	7.912.283.359	9.228.288.954
Giá vốn cao lanh	17.775.961.199	10.506.085.571
Giá vốn bê tông	584.317.346.132	785.056.427.376
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	1.467.505.980	1.470.866.160
<b>Cộng</b>	<b>638.276.847.595</b>	<b>852.321.476.282</b>

Giá vốn năm nay giảm 25% so với năm trước và giảm nhiều hơn tỷ lệ giảm của doanh thu do Tập đoàn tăng cường việc kiểm soát chi phí đầu vào.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.052.403.407	1.218.042.978
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.473.329	315.444.634
Doanh thu hoạt động tài chính khác	747.686	-
<b>Cộng</b>	<b>1.106.624.422</b>	<b>1.533.487.612</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 8	111.986.301	-
Chi phí lãi vay ngân hàng	4.254.807.878	824.227.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá	263.962.310	309.932.364
Chi phí tài chính khác	71.725.798	12.984.294
<b>Cộng</b>	<b>4.702.482.287</b>	<b>1.147.143.690</b>

Chi phí tài chính năm nay tăng hơn 310% so với năm trước chủ yếu là do chi phí lãi vay tăng mạnh do nhu cầu vốn lưu động tăng nên Tập đoàn có thêm các khoản vay mới – Xem thêm Mục 4.16.

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	373.258.493	215.164.362
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.408.480.852	1.436.878.193
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	388.391.309	379.218.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	29.533.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.965.356	221.069.915
Chi phí bằng tiền khác	927.798.112	1.060.635.077
<b>Cộng</b>	<b>3.162.427.454</b>	<b>3.342.499.860</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	64.544.727.894	76.588.125.775
Chi phí vật liệu quản lý	2.772.934.360	2.813.952.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.460.715.630	1.591.990.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.447.215.221	7.983.808.655
Thuế, phí và lệ phí	2.196.014.462	1.746.210.875
Chi phí dự phòng	3.913.843.015	935.053.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.755.389.182	3.064.872.111
Chi phí bằng tiền khác	11.320.412.980	12.711.384.566
<b>Cộng</b>	<b>97.411.252.744</b>	<b>107.435.397.997</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.224.484.472	463.668.004
Nhập kho nguyên liệu	646.325.702	-
Xử lý công nợ	18.181.818	126.305.014
Bán phế liệu	4.898.772	300.000.000
Thu nhập khác	63.046.880	2.085.842.226
<b>Cộng</b>	<b>3.956.937.644</b>	<b>2.975.815.244</b>

**5.8. Chi phí khác**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
Các khoản bị phạt	2.020.286.536	279.782.967
Xử lý công nợ	9.633.722	20.765.256
Các khoản khác	1.327.881.928	1.598.675.878
<b>Cộng</b>	<b>3.357.802.186</b>	<b>1.899.224.101</b>

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.024.614.912	553.064.632.298
Chi phí nhân công	159.142.113.854	179.209.406.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.845.135.615	74.170.755.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.722.800.980	136.839.145.633
Chi phí khác bằng tiền	37.853.830.474	34.269.532.227
<b>Cộng</b>	<b>729.588.495.835</b>	<b>977.553.472.151</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	159.876.527.154	151.631.542.120
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.498.922.621	2.293.137.322
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(20.288.742.435)	(1.114.681.599)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	144.086.707.340	152.809.997.843
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	28.817.341.468	30.561.999.569
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	5.036.202.115	341.063.332
Trừ: Giảm 50% thuế TNDN được ưu đãi	(39.365.260)	(183.373.201)
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>33.814.178.323</b>	<b>30.719.689.700</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND
Tại ngày 01/01/2022	(1.996.214.932)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(527.204.015)
Tại ngày 01/01/2023	(2.523.418.947)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	821.482.187
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>(1.701.936.760)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	110.485.553.385	108.538.967.515

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(46.426.205.480)	(83.620.599.200)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời

*(Xem tiếp trang sau)*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	85.087.885.194	32.241.128.856	45.770.817.424	23.938.255.893	785.988.364.520	2.527.338.072	(73.830.012.605)	901.723.777.354
GVHB	50.025.842.137	21.636.046.647	31.477.916.176	17.769.211.199	593.915.930.813	1.467.505.980	(78.015.605.357)	638.276.847.595
<b>Lãi gộp</b>	<b>35.062.043.057</b>	<b>10.605.082.209</b>	<b>14.292.901.248</b>	<b>6.169.044.694</b>	<b>192.072.433.707</b>	<b>1.059.832.092</b>	<b>4.185.592.752</b>	<b>263.446.929.759</b>
Chi phí bán hàng	23.955.656	1.796.872.161	3.440.841	391.162.243	946.996.553	-	-	3.162.427.454
Chi phí QLDN	1.847.561.264	4.898.439.597	6.683.993.317	3.229.330.541	80.508.329.231	205.531.521	38.067.273	97.411.252.744
<b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>	<b>33.190.526.137</b>	<b>3.909.770.451</b>	<b>7.605.467.090</b>	<b>2.548.551.910</b>	<b>110.617.107.923</b>	<b>854.300.571</b>	<b>4.147.525.479</b>	<b>162.873.249.561</b>
Doanh thu tài chính	17.084.051.496	2.222.408	798.277.674	678.160	7.219.737	295.814	(16.786.120.867)	1.106.624.422
Chi phí tài chính	5.296.027.809	59.147.777	-	13.229.407	-	-	(665.922.706)	4.702.482.287
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>11.788.023.687</b>	<b>(56.925.369)</b>	<b>798.277.674</b>	<b>(12.551.247)</b>	<b>7.219.737</b>	<b>295.814</b>	<b>(16.120.198.161)</b>	<b>(3.595.857.865)</b>
Thu nhập khác	2.462.796.069	4.197.502	83.093.520	1.344.070	9.256.977.675	3.150.439	(7.854.621.631)	3.956.937.644
Chi phí khác	2.927.600.500	1	91.083.074	270.257	8.113.005.051	2.474.166	(7.776.630.863)	3.357.802.186
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(464.804.431)</b>	<b>4.197.501</b>	<b>(7.989.554)</b>	<b>1.073.813</b>	<b>1.143.972.624</b>	<b>676.273</b>	<b>(77.990.768)</b>	<b>599.135.458</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>44.513.745.393</b>	<b>3.857.042.583</b>	<b>8.395.755.210</b>	<b>2.537.074.476</b>	<b>111.768.300.284</b>	<b>855.272.658</b>	<b>(12.050.663.450)</b>	<b>159.876.527.154</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành								33.814.178.323
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								821.482.187
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>								<b>125.240.866.644</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác:**

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2023 VND	Gốm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2023 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2023 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2023 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2023 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 31/12/2023 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2023 VND
Tài sản của bộ phận	80.961.327.922	30.677.511.845	43.551.043.140	22.777.308.201	747.869.823.982	2.404.768.269	(160.068.005.098)	768.173.778.261
Tài sản không phân bổ	1.701.936.760	-	-	-	-	-	-	1.701.936.760
<b>Tổng tài sản</b>	<b>82.663.264.682</b>	<b>30.677.511.845</b>	<b>43.551.043.140</b>	<b>22.777.308.201</b>	<b>747.869.823.982</b>	<b>2.404.768.269</b>	<b>(160.068.005.098)</b>	<b>769.875.715.021</b>
Nợ phải trả của bộ phận	21.269.499.175	8.059.345.488	11.441.374.541	5.983.868.477	196.474.255.204	631.761.089	(74.551.618.059)	169.308.485.915
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2023 VND	Gốm sứ chịu lửa Năm 2023 VND	Gạch Năm 2023 VND	Cao lanh Năm 2023 VND	Đá, bê tông Năm 2023 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2023 VND	Loại trừ Năm 2023 VND	Tổng cộng Năm 2023 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	19.115.778.489	-	2.897.853.276	319.444.444	7.413.424.326	-	-	29.746.500.535
Chi phí khấu hao trong năm	7.015.481.000	840.202.630	2.241.370.180	417.925.043	66.330.156.762	-	-	76.845.135.615

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	115.309.979.300	33.940.464.581	60.736.729.550	11.864.413.499	970.772.235.105	2.490.769.596	(81.846.610.437)	1.113.267.981.194
GVHB	73.691.302.043	25.348.438.057	40.357.396.565	9.940.901.200	780.741.344.440	1.470.866.160	(79.228.772.183)	852.321.476.282
<b>Lãi gộp</b>	<b>41.618.677.257</b>	<b>8.592.026.524</b>	<b>20.379.332.985</b>	<b>1.923.512.299</b>	<b>190.030.890.665</b>	<b>1.019.903.436</b>	<b>(2.617.838.254)</b>	<b>260.946.504.912</b>
Chi phí bán hàng	82.457.912	1.816.097.174	3.314.608	227.260.912	1.213.369.254	-	-	3.342.499.860
Chi phí QLDN	1.705.195.425	4.331.183.680	9.190.797.839	2.275.842.014	89.797.920.352	134.458.687	-	107.435.397.997
<b>Lợi nhuận từ HĐ bán hàng</b>	<b>39.831.023.920</b>	<b>2.444.745.670</b>	<b>11.185.220.538</b>	<b>(579.590.627)</b>	<b>99.019.601.059</b>	<b>885.444.749</b>	<b>(2.617.838.254)</b>	<b>150.168.607.055</b>
Doanh thu tài chính	22.664.631.445	179.084.081	596.221.658	14.024.149	7.195.623	170.367	(21.927.839.711)	1.533.487.612
Chi phí tài chính	1.611.867.279	117.526.669	-	12.167.370	-	-	(594.417.628)	1.147.143.690
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>21.052.764.166</b>	<b>61.557.412</b>	<b>596.221.658</b>	<b>1.856.779</b>	<b>7.195.623</b>	<b>170.367</b>	<b>(21.333.422.083)</b>	<b>386.343.922</b>
Thu nhập khác	873.372.022	1.498.192	50.321.669	19.573.893	2.035.446.888	13.784.398	(18.181.818)	2.975.815.244
Chi phí khác	1.126.483.829	357.801	52.605	599	770.485.579	1.843.688	-	1.899.224.101
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(253.111.807)</b>	<b>1.140.391</b>	<b>50.269.064</b>	<b>19.573.294</b>	<b>1.264.961.309</b>	<b>11.940.710</b>	<b>(18.181.818)</b>	<b>1.076.591.143</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>60.630.676.279</b>	<b>2.507.443.473</b>	<b>11.831.711.260</b>	<b>(558.160.554)</b>	<b>100.291.757.991</b>	<b>897.555.826</b>	<b>(23.969.442.155)</b>	<b>151.631.542.120</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành								30.719.689.700
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(527.204.015)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>								<b>121.439.056.435</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác:**

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2023 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2023 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2023 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2023 VND	Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2023 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 01/01/2023 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2023 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2023 VND
Tài sản của bộ phận	86.112.480.551	25.346.441.079	45.357.656.587	8.860.239.876	724.964.185.426	1.860.084.875	(182.017.331.187)	710.483.757.207
Tài sản không phân bổ	2.523.418.947	-	-	-	-	-	-	2.523.418.947
<b>Tổng tài sản</b>	<b>88.635.899.498</b>	<b>25.346.441.079</b>	<b>45.357.656.587</b>	<b>8.860.239.876</b>	<b>724.964.185.426</b>	<b>1.860.084.875</b>	<b>(182.017.331.187)</b>	<b>713.007.176.154</b>
Nợ phải trả của bộ phận	26.360.916.175	7.759.100.706	13.884.972.022	2.712.313.467	221.927.414.004	569.412.716	(93.710.015.399)	179.504.113.691
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2022 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2022 VND	Gạch Năm 2022 VND	Cao lanh Năm 2022 VND	Đá, bê tông Năm 2022 VND	Điện năng lượng mặt trời Năm 2022 VND	Loại trừ Năm 2022 VND	Tổng cộng Năm 2022 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	107.404.080.606	-	1.965.459.161	-	36.697.868.912	-	-	146.067.408.679
Chi phí khấu hao trong năm	7.987.001.569	848.024.016	2.254.388.665	399.446.836	62.681.894.515	-	-	74.170.755.601

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm Mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	69.622.793	3.807.269.827
	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.3:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	4.512.000.000
(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (người bán) liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng các Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích là 9.129,8 m <sup>2</sup> .		
	<b>Tại ngày 31/12/2023 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023 VND</b>
Tạm ứng:		
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (*)	53.267.521.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (**)	16.530.000.000	-
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (***)	4.600.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc (****)	1.400.000.000	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.4</b>	<b>75.797.521.000</b>	<b>4.600.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Nam Đồng -- Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gàn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gàn Reo) với diện tích 900 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m<sup>2</sup> theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 71, TĐĐ 51, diện tích: 5.772 m<sup>2</sup> tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 322, TĐĐ 35c, diện tích: 1.000 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 256-257-287, TĐĐ 35c, diện tích: 5.046 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 228, TĐĐ 35c, diện tích: 6.028 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 323, TĐĐ 35c, diện tích: 2.784 m<sup>2</sup>; thửa số 288, TĐĐ 35c, diện tích: 380 m<sup>2</sup>; thửa số 229, TĐĐ 35c, diện tích: 2.119 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 123, TĐĐ 51, diện tích: 1.135,8 m<sup>2</sup>; thửa số 124, TĐĐ 51, diện tích: 3.018,2 m<sup>2</sup>; thửa số 225, TĐĐ 35c, diện tích: 2.261 m<sup>2</sup>; thửa số 227, TĐĐ 35c, diện tích: 2.348 m<sup>2</sup> tại xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.
- + Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 326, TĐĐ 35c, diện tích: 2.516 m<sup>2</sup> tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 6 năm 2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(\*\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m<sup>2</sup>, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(\*\*\*\*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc của công ty mẹ liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 157, Tờ bản đồ số 69, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 31 tháng 10 năm 2023.

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.11:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(197.756.301)	(8.094.808.512)
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND

Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)	15.000.000.000	-
--	----------------	---

(\*) Đây là khoản vay tiền từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – công ty mẹ nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC – LBM.

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	11.004.662.789	19.861.088.344
Bao gồm:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1	10.021.247.413	18.322.139.362
Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	983.415.376	1.538.948.982

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3.369.001.854	4.719.737.033
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	-	857.520.000
<b>Cộng</b>	<b>3.369.001.854</b>	<b>5.577.257.033</b>
Bao gồm:		
Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	3.098.451.967	5.036.216.602
Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan	270.549.887	541.040.431
	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Mua tài sản cố định:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	800.000.000	-
Bao gồm:		
Mua tài sản cố định từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	727.272.728	-
Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan	72.727.272	-
	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	15.000.000.000	-
	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	111.986.301	-
	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm	37.642.498.800	14.278.189.200

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Đồng

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	1.111.818.181	1.010.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	526.909.091	476.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	310.909.091	260.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.193.272.727</b>	<b>2.786.000.000</b>

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị tăng theo quyết định chi thù lao bổ sung năm 2022 tương ứng 5% (tỷ lệ kỳ trước là 10%) lợi nhuận tăng thêm so với kế hoạch ĐHCĐ giao theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHCĐ-LBM ngày 22 tháng 04 năm 2023.

Thu nhập của Giám đốc tài chính tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Hầu Văn Tuấn – Giám đốc tài chính tập đoàn	150.000.000	-

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc	1.943.234.164	1.633.567.497
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	1.185.450.000	1.063.050.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	1.185.450.000	1.063.050.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	1.185.450.000	1.063.050.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	1.007.916.667	877.225.000
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	1.173.983.333	960.475.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	939.050.000	900.450.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	998.650.000	858.575.000
<b>Cộng</b>	<b>9.619.184.164</b>	<b>8.419.442.497</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	146.909.091	96.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	146.909.091	96.000.000
Bà Lê Thị Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 01/05/2023)	70.909.091	-
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 20/12/2022)	-	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>404.727.273</b>	<b>252.000.000</b>

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	349.741.740	139.642.800
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn	218.652.000	98.740.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	49.590.000	20.300.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	274.025.600	92.600.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	205.138.820	63.780.400
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	49.590	19.800
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	16.530	6.600
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	11.020	4.400
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc	5.890.000	2.906.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng	2.831.000	1.320.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên Ban Kiểm soát	361.469.300	220.286.000
<b>Cộng</b>	<b>1.467.338.460</b>	<b>639.575.200</b>

**9. THU NHẬP BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ CÔNG TY MẸ**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	605.250.000	460.250.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	393.250.000	303.250.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	386.250.000	266.250.000
<b>Cộng</b>	<b>1.384.750.000</b>	<b>1.029.750.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.



**Người lập**

---

**Nguyễn An Thái**  
**Tổng Giám đốc**

---

**Dương Thị Ngọc Ngân**  
**Kế toán trưởng**

*Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2024*